TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH G**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:165/2022/DS-PT
Ngày: 09-9-2022
Về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH G

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Lễ.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trương Văn Hai;

2. Bà Phạm Thị Minh Châu.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Loan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh G tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Phước Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 09 năm 2002, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh G xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 13/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 02 năm 2022 về "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 227/2021/DS-ST, ngày 10/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện AP bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

1.1 Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1951;

1.2 Bà Huỳnh Thị H (H1), sinh năm 1955;

1.3 Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1965;

1.4 Bà Huỳnh Thị T (T1), sinh năm 1965.

Cùng cư trú: Tổ 5, ấp BĐ, xã NhH, huyện AP, tỉnh G

Các ông bà: H (H1), T(T1), S uỷ quyền cho ông Huỳnh Văn Đ. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Huỳnh Văn Đ có Luật sư Phan Hòa Nh5 là luật sư thuộc Công Ty Luật TNHH The LaW thuộc Đoàn luật sư

Thành Phố H2. Địa chỉ 200/1/19 (tầng trệt) B L, phường 13, quận B Th, thành phố H2. Có mặt

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1989; cư trú: Tổ 5, ấp BĐ, xã NhH3, huyện AP, tỉnh G. Có mặt

Ông Đ1 uỷ quyền cho ông Lê Trung H4, sinh năm 1980; cư trú: Số 26, Đ1 Cử Trị, phường ChPhA, thành phố CĐ, tỉnh G(văn bản uỷ quyền ngày 29/11/2017). Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị B (Nguyễn Thị B), sinh năm 1944; Nơi cư trú: Tổ 5, ấp BĐ, xã NhH3, huyện AP, tỉnh G. Vắng mặt

Bà B uỷ quyền cho ông Lê Trung H4, sinh năm 1980; cùng cư trú: Số 26, Đ1 Cử Tr, phường CPhA, thành phố CĐ, tỉnh G (văn bản uỷ quyền ngày 29/11/2017). Có mặt

3.2. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Tổ 5, ấp BĐ, xã NhH3, huyện AP, tỉnh G. Vắng mặt

3.3. Bà Huỳnh Thị G1, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Ấp VPh, xã VL, huyện AP, tỉnh G. Vắng mặt

3.4. Bà Huỳnh Thị Tr1, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Ấp Phú M, xã Phú H4, huyện AP, tỉnh G.Vắng mặt

3.5. Bà Trần Thị G2, sinh năm 1945; Vắng mặt

3.6. Ông Huỳnh Văn Tr, sinh năm 1976; Vắng mặt

3.7. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1980; Vắng mặt

3.8. Ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1978; Vắng mặt

3.9. Bà Huỳnh Thị Tr1 , sinh năm 1987 Vắng mặt

Cùng cư trú: Ấp BĐ, xã NhH3, huyện AP, tỉnh G.

Các ông, bà G1, G2, T, Tr, Đ, Do và Tr1 uỷ quyền cho ông Huỳnh Văn Đ (văn bản uỷ quyền ngày 13/11/2017). có mặt

3.10. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1987; cháu Nguyễn Minh C, sinh năm 2006 và cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh năm 2008 (Do bà T2, ông Đ1 là người đại diện theo pháp luật). Có mặt

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thị H (H), bà Huỳnh Thị S, Huỳnh Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị G1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các đồng nguyên đơn ông Huỳnh Văn Đ, ông Huỳnh Thị H (H1), bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị T (T1) trình bày: Cụ Huỳnh Văn L, sinh năm 1921 (chết năm 2016) và cụ Võ Thị Th1 (Th2) sinh năm 1925 (chết năm 2005) có 07 người con

gồm: Huỳnh Văn S (chết), Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thị B (mẹ ông Đ1), Huỳnh Thị H (H), Huỳnh Thị C, Huỳnh Thị T (T1), Huỳnh Thị S.

Khi còn sống cụ L và cụ Th1 có tạo lập được một số tài sản là 01 căn nhà cấp 4, khung gỗ, mái tole, vách tole (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu); đất thổ cư ngang 7,6m, dài từ mé lộ ra đến sông là 30m, tổng diện tích 228m^2 (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); đất nông nghiệp diện tích 6.794m^2 do cụ L đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00961 IL do Uỷ ban nhân dân huyện AP cấp ngày 27/6/2007. Các tài sản này hiện do ông Nguyễn Văn Đ1 (con bà B) quản lý, sử dụng và ông Đ1 có xuất trình 01 tờ di chúc cho rằng cụ L đã di chúc toàn bộ tài sản cho ông.

Nay các đồng nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu ông Đ1 phải giao lại tài sản là nhà, đất để phân chia theo pháp luật thành 07 phần, chia theo giá trị tài sản mỗi kỷ phần là 63.714.000 đồng, người nào giữ hiện vật thì hoàn tiền cho người kia.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày: Tờ di chúc được lập ngày 23/02/2007 do cụ L (ông ngoại) viết, tự đem đến Uỷ ban nhân dân xã Nh H3 chứng thực. Theo nội dung di chúc thì phần nhà và đất nền nhà toạ lạc tại tổ 5, ấp BĐ, xã NhH3, huyện AP là tài sản chung của cụ L và cụ Th1, do vậy ông chỉ xin nhận phần tài sản của cụ L trong khối tài sản chung với cụ Th 1và phần di sản cụ L được hưởng từ cụ Th1 (chết năm 2005) để lại. Đối với đất nông nghiệp, đây là tài sản riêng của cụ L, yêu cầu được hưởng trọn vẹn diện tích đất này theo nội dung Tờ di chúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà Trần Thị G1, Huỳnh Thị G2, Huỳnh Văn Tr, Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thị T, Huỳnh Văn D, Huỳnh Thị Tr1 có đơn yêu cầu, nội dung: Các ông, bà là vợ, con của ông Huỳnh Văn S (là con cụ L, cụ Th1 và đã chết). Các di sản của cụ L và cụ Th1 để lại gồm có 01 căn nhà cấp 4, đất thổ cư ngang 7,6m dài 30m (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng), 6.794m^2 đất nông nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00961 IL do Uỷ ban nhân dân huyện APcấp ngày 27/6/2007 cho cụ L và cụ Th1. Hiện các tài sản này do ông Đ1 quản lý, kể cả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật như các nguyên đơn yêu cầu và đồng ý giao kỷ phần của mình được hưởng cho ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C trình bày: Bà có biết việc tranh chấp di sản thừa kế giữa ông Đ với ông Đ1, tuy nhiên bà không có ý kiến, không tranh chấp. Xác định không nhận phần di sản thừa kế của mình nếu được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị B trình bày: Bà có nhận được các văn bản tố tụng của Toà án thông báo về việc tranh chấp. Hiện bà đã uỷ quyền cho người khác tham gia tố tụng nên không có ý kiến nào khác. Bà xác định bà tên là Huỳnh Thị B nhưng tên trong giấy CMND là Nguyễn Thị B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 227/2021/DS-ST ngày 10/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện AP quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 5, Khoản 5 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, các Điều 91,147, 157, 165, 228, 244, 273 và 280 của Bộ luật tố

tụng dân sự; các Điều 652, 653, 657 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 688 BLDS 2015; các Điều 12, Điều 14, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn đối với việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Võ Thị Th1.

Công nhận di sản của cụ L, cụ Th1 gồm: Đất nông nghiệp diện tích 6.247m^2 gồm các điểm 5,16,18,20, 26, 27,28,29,30, 31,32 theo bản vẽ hiện trạng ngày 19/7/2018 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00961IL do Uỷ ban nhân dân huyện AP cấp ngày 07/6/2007 cho ông Huỳnh Văn L; đất thổ cư có các điểm 5,11,12,18,17 diện tích 285,8m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 căn nhà diện tích 90,1m^2 gồm các điểm 6,11,13,14,15,16 theo bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 06/5/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai-Chi nhánh AP.

Ông Đ1 được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ di sản của cụ L và cụ Th1 là các phần đất, nhà nêu trên và có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Đ1 có nghĩa vụ hoàn lại cho các bà Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị S mỗi người 30.861.770 đồng.

Ông Đ1 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Huỳnh Văn Đ 61.723.540 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06 tháng 12 năm 2021, ông Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thị H (H), bà Huỳnh Thị S, Huỳnh Thị T, bà Trần Thị G1 có đơn kháng cáo có nội dung:

1. Không công nhận di chúc ngày 23/2/2007 của ông Huỳnh Văn L.

2. Buộc ông Nguyễn Văn Đ1 phải trả lại toàn bộ tài sản của cha mẹ (ông L, bà Th1) Đ quản lý gồm căn nhà diện tích 90,1m^2 và toàn bộ đồ đạc trong nhà; đất thổ cư diện tích 285,8m^2 và đất nông nghiệp diện tích 6.247m^2.

3. Chia di sản thừa kế do cha mẹ để lại chia theo pháp luật, yêu cầu nhận tài sản thừa kế theo hiện vật và hoàn lại giá trị theo kỷ phần cho thừa kế cùng hàng thứ nhất là bà Huỳnh Thị B.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện và có yêu cầu định giá lại tài sản do thời gian định giá đến khi xét xử sơ thẩm có sự thay đổi chênh lệch giá, không rút yêu cầu kháng cáo. Các bên không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Phần tranh luận tại phiên tòa:

Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn trình bày luận cứ cho rằng di chúc do cụ Huỳnh Văn L lập có chứng thực Ủy ban nhân dân xã là vô hiệu chưa đảm bảo về mặt hình thức lẫn nội dung nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật, theo chứng thư thẩm định giá ngày 22/6/2022.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ1 tranh luận thống nhất với bản án sơ thẩm, di chúc không vô hiệu, do phù hợp về hình thức lẫn nội dung, cụ Long có quyền định đoạt tài sản, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh G nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án: Bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ L, cụ Th1 để lại gồm: đất nông nghiệp qua đo đạc thực tế còn lại là 6.247m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00961IL do Ủy ban nhân dân huyện AP cấp ngày 07/6/2007 cho cụ Huỳnh Văn L, 01 căn nhà diện tích 90,1m^2, có kết cấu nóng, khung cột gỗ, sàn gỗ, mái tole (chưa được cấp giấy), diện tích đất thổ cư 285,8m^2 ,hàng thừa kế thứ nhất có tất cả 07 người con, nhưng đối bà C từ chối không nhận thừa kế. Cụ L lập di chúc ngày 23/2/2007 cho ông Đ1 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Nh H3. Nên cấp sơ thẩm xác định tờ di chúc có hiệu lực một phần là có căn cứ, nhưng chia cho 7 thừa kế là không đúng vì bà C đã từ chối nhận di sản. Và nguyên đơn có yêu cầu định giá lại theo giá trị thực tế là 1.156.200.000 đồng hoàn toàn có căn cứ, và đảm bảo quyền lợi cho các bên. Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận tờ di chúc ngày 23/2/2007 có hiệu lực, ½ di sản giao cho ông Đ1 (giao hiện vật), còn lại ½ di sản chia cho 06 thừa kế theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng, án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật, tương ứng với giá trị di sản được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét chấp nhận.

[2] Trên cơ sở các chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thì nội dung vụ việc được xác định như sau: Cụ Huỳnh Văn L và cụ Võ Thị Th1 có tất cả 07 người con gồm các ông, bà: S, B, Đ, H, S, T và C. Cụ Th1 chết năm 2005, không để lại di chúc. Ngày 23/02/2007 cụ L lập 01 tờ di chúc, có sự chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã Nh H3, nội dung để lại cho ông Nguyễn Văn Đ1 các tài sản chung của 02 cụ gồm: 01 căn nhà cấp 4 chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu, diện tích 228m^2 đất thổ cư chưa được cấp quyền sử dụng đất, 06 công (6.000m^2) đất ruộng do cụ L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày

27/02/2017, cụ L chết. Sau khi cụ L chết, các tài sản này do ông Đ1 quản lý,sử dụng. Do không đồng ý với di chúc ngày 23/02/2007, cho rằng thời điểm này cụ L đã 86 tuổi, trạng thái tinh thần không minh mẫn, không có giấy khám sức khoẻ nên các ông, bà Đ, S, T và H khởi kiện, yêu cầu ông Đ1 giao trả lại các tài sản đang quản lý, sử dụng là nhà, đất thổ cư có diện tích 285,8m^2 hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và diện tích đất nông nghiệp 6.794m^2 (qua đo đạc thực tế còn lại là 6.247m^2) do cụ L đứng tên quyền sử dụng để thực hiện chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là 07 người con của cụ L và cụ Th1. Ông Đ1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho rằng tài sản của cụ L, cụ Th1 mà mình quản lý là được thừa kế hợp pháp theo di chúc ngày 23/02/2007 được chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã NhH3. Đối với căn nhà và đất nền nhà toạ lạc tại tổ 5, ấp BĐ, xã Nhơn Hội, huyện AP là tài sản chung của cụ L và cụ Th1, do vậy ông Đ1 chỉ xin nhận phần tài sản của cụ L trong khối tài sản chung với cụ Th1 và phần di sản cụ L được hưởng từ cụ Th1 (chết năm 2005) để lại nhưng xin được quyền quản lý toàn bộ nhà, đất và hoàn lại giá trị cho các hàng thừa kế của cụ L, cụ Th1 và có yêu cầu tính công sức giữ gìn, bảo quản căn nhà. Đối với đất nông nghiệp, đây là tài sản riêng của cụ L, yêu cầu được hưởng trọn vẹn diện tích đất này theo nội dung Tờ di chúc.

[3] Các đương sự đều thống nhất di sản của cụ L và cụ Th1 gồm: Đất nông nghiệp qua đo đạc thực tế còn lại 6.247m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00961IL do Uỷ ban nhân dân huyện AP cấp ngày 07/6/2007 cho cụ Huỳnh Văn L, 01 căn nhà diện tích 90,1m^2 gồm các điểm 6,11,13,14,15,16 có kết cấu nóng đá, khung cột gỗ, sàn gỗ, mái và vách tole chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và 01 phần đất thổ cư có các điểm 5,11,12,18,17 diện tích 285,8m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 13/4/2018 của Hội đồng định giá huyện AP thì: Đất thổ cư có giá 320.000 đồng/m^2, đất nông nghiệp có giá 48.000 đồng/m^2 (vị trí 2), nhà kết cấu nóng đá, khung cột gỗ, sàn gỗ, vách tole, mái tole giá trị sử dụng còn lại là 31.963.500 đồng. Các ông bà Đ, H (H), S, bà T , bà Gìn kháng cáo và yêu định giá lại. Do thời gian định giá từ năm 2018 giá trị di sản có thay đổi. Theo chứng thư thẩm định giá ngày 02/06/2022 của công ty cổ phần thẩm định giá trị Việt, kết quả thẩm dịnh như sau:

- Thửa đất nông nghiệp có các điểm 5, 16, 18, 20, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32 loại đất lúa diện tích 6.247m^2 có đơn giá 98.000. đồng/m^2 = 612.206.000 đồng.

- Thửa đất thổ cư có các điểm 5, 11, 12, 18, 17 đất thổ cư diện tích 285,8m^2 có đơn giá 1.862.000 đồng = 532.159.600 đồng.

Công trình xây dựng trên đất 90,1m^2 có đơn giá 1.310.000 đồng = 11.803.100 đồng.

Tổng cộng: 1.156. 200.000 đồng

[4] Xét kháng cáo của các ông Đ, bà H (H), bà S, bà T (T1), bà G có nội dung: Không công nhận di chúc ngày 23/2/2007 của ông Huỳnh Văn L. Buộc ông Nguyễn Văn Đ1 phải trả lại toàn bộ tài sản của cha mẹ (ông L, bà Th1) Đ quản lý

gồm căn nhà diện tích 90,1m^2 và toàn bộ đồ đạc trong nhà; đất thổ cư diện tích 285,8m^2 và đất nông nghiệp diện tích 6.247m^2. Chia di sản thừa kế do cha mẹ để lại chia theo pháp luật, yêu cầu nhận tài sản thừa kế theo hiện vật và hoàn lại giá trị theo kỷ phần cho thừa kế cùng hàng thứ nhất là bà Huỳnh Thị B.

Hội đồng xét xử xét thấy về nội dung và hình thức của di chúc ngày 23/02/2007 thì thấy:

Về hình thức: Di chúc được lập thành văn bản vào ngày 23/02/2007, có Uỷ ban nhân dân xã Nh H3 chứng thực ngày 23/02/2007 và được ông Nguyễn Văn Nh1 – nguyên Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã NhH3 xác nhận tại biên bản làm việc của Tòa án là ông có chứng thực nội dung di chúc trên. Về trình tự, thủ tục chứng thực thì theo ông là do cán bộ chuyên môn thẩm tra trước, nếu đúng thì trình ông ký. Căn cứ Điều 631, Điều 636 Bộ luật dân sự 2005, di chúc này chưa thực hiện đúng về mặt hình thức. Tại khoản 1 Điều 636 Bộ luật dân sự năm 2015 về thủ tục lập di chúc tại tổ chức hành nghề Công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã phải tuân theo thủ tục sau đây: "Người lập di chúc tuyên bố nội dung di chúc trước Công chứng hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã phải ghi chép lai nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào văn bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Công chứng viên hoặc người chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã ký vào bản di chúc" Qua đối chiếu với lời trình bày của ông Nh1 - nguyên Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã NhH3 thì ông không phải là người trực tiếp với cụ L để ghi nhận nội dung di chúc, mà do người khác đem đến trình để ông xác nhận.

Về nội dung di chúc: Di chúc được đánh máy 2 trang, được dóng dấu giáp lai do sau khi ông Nh1 ký tên, nhưng các trang không được ghi số thứ tự và chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ L, và có sự tẩy xóa tháng lập di chúc, đồng thời có sự sửa chữa nơi người viết di chúc đánh máy là AP, sửa chửa viết tay lại là NhH3 nhưng không có ký tên xác nhận của cụ L bên cạnh sửa chửa tẩy xóa. Vi phạm về nội dung được quy định tại Điều 631 Bộ luật dân sự năm 2015. Đồng thời cụ L sinh năm 1921, mất năm 2016 như vậy tại thời điểm lập di chúc cụ L 86 tuổi nhưng không được kiểm tra về sức khỏe cụ L còn minh mẫn hay không đây cũng là điều kiện cần thiết. Mặc khác về nội dung di chúc di sản cụ L định đoạt gồm: Nhà gắn liền với thổ cư, Đất 06 công, nhưng không thể hiện rõ nội dung đất thuộc thửa nào? Diện tích bao nhiêu m^2? Vị trí đất ở đâu? Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào? Của ai?

Như vậy, có căn cứ xác định di chúc do cụ L lập ngày 23/7/2007 là vô hiệu, nên di sản gồm: đất nông nghiệp qua đo đạc thực tế còn lại là 6.247m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00961IL do Ủy ban nhân dân huyên AP cấp ngày 07/6/2007 cho cụ Huỳnh Văn L, 01 căn nhà diện tích 90,1m^2, có kết cấu nóng đá, khung cột gỗ, sàn gỗ, mái tole (chưa được cấp giấy), diện tích đất thổ cư 285,8m^2 là di sản chung của cụ Th1, cụ L được phân chia theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L, cụ Th1 gồm 7 người, do bà C không nhận di sản chia

thừa kế nên còn 6 thừa kế. Do ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị T khai là sau khi cụ Thai bệnh ông bà có nuôi được hơn 10 ngày thì cụ Th1 mất nên ở trong nhà chăm sóc cụ L, do ông Đ1, bà T quản lý sử dụng thời gian lâu nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Án lệ số 05/2016Al của Tòa án nhân dân Tối cao nên xem xét công gìn giữ, tôn tạo của ông Đ1, bà T1 một xuất thừa kế như các hàng thừa kế khác.

[5] Tuy nhiên, xét thấy diện tích đã phân chia ở trên là vi phạm về diện tích tối thiểu được tách thửa, sang tên quy định tại Điều 5 Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh G, đồng thời ông Đ1 là người Đ quản lý, sử dụng đất cũng có yêu cầu được hưởng hiện vật, hoàn lại giá trị cho các thừa kế của cụ L, cụ Th1. Để đảm bảo cho việc sử dụng đất ổn định, nghĩ chấp nhận yêu cầu của ông Đ1, giao cho ông quản lý toàn bộ di sản là nhà, đất của cụ L, cụ Th1, ông có nghĩa vụ hoàn lại giá trị phần di sản của cụ Th1 cho các người thừa kế của cụ L, cụ Th1, cụ thể:

[6] Căn cứ khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015, di sản của cụ Th1 sẽ được phân chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ L là 06 người (Do bà C từ chối không nhận) và ông Đ1, bà T tổng công 07 người được hưởng thừa kế. Nhưng cấp sơ thẩm lại áp dụng khoản 2 Điều 685 Bộ luật Dân sự 2015 là không đúng nên cần sửa lại áp dụng Điều luật cho phù hợp, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm, Cụ thể:

Tổng cộng giá trị di sản 1.156. 200.000 đồng : 7 người = 165.171.428 đồng.

Tổng cộng mỗi người thừa kế của cụ L, cụ Th1 được hưởng giá trị kỷ phần là 165.171.428 đồng.

Người thừa kế của ông Huỳnh Văn S đồng ý giao kỷ phần được chia cho ông Đ. Như vậy, tổng giá trị tài sản mà ông Đ được hưởng là 330.342.856 đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà B đồng ý giao kỷ phần được chia cho ông Đ1, nên ông Đ1 được hưởng là 330. 342.856 đồng. Do giao di sản cho ông Đ1 tiếp tục quản lý nên ông Đ1 có nghĩa vụ giao giá trị cho các đồng thừa kế khác. Bà Huỳnh Thị H (H), bà Huỳnh Thị S, Huỳnh Thị T mỗi người được nhận một kỷ phần là 165.171.428 đồng.

[7] Về chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy dịnh của pháp luật.

[8] Về án phí sơ thẩm:

Do ông Đ, bà H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí sơ thẩm.

Bà T, bà S, ông Đ1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị H (H), bà Huỳnh Thị S, Huỳnh Thị T, bà Trần Thị G1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Án lệ số 05/2016Al của Tòa án nhân dân Tối cao.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị H (H), bà Huỳnh Thị S, Huỳnh Thị T (T1), bà Trần Thị G1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 227/2021/DS-ST ngày 10/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện AP.

Xử: Căn cứ Khoản 1 Điều 5, Khoản 5 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, các Điều 91,147, 157, 165, 228, 244, 273 và 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 652, 653, 657, 675 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 660 BLDS 2015; các Điều 12, Điều 14, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn đối với việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Võ Thị Th1, cụ Huỳnh Văn L

Tờ di chúc ngày 23/2/2007 do cụ Huỳnh Văn L lập có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã NhH3 vô hiệu.

2. Công nhận di sản của cụ L, cụ Th1 gồm: Đất nông nghiệp diện tích 6.247m^2 gồm các điểm 5, 16, 18, 20, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32 theo bản vẽ hiện trạng ngày 19/7/2018 - thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00961IL do Uỷ ban nhân dân huyện AP cấp ngày 07/6/2007 cho ông Huỳnh Văn L; đất thổ cư có các điểm 5, 11, 12, 18, 17 diện tích 285,8m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 căn nhà diện tích 90,1m^2 gồm các điểm 6, 11, 13, 14, 15, 16 theo bản đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 06/5/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh AP. Tổng cộng giá trị di sản 1.156.200.000 đồng : 7 kỷ phần = Mỗi kỷ phần được nhận 165.171.428 đồng.

Ông Đ1 được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ di sản của cụ L và cụ Th1 là các phần đất, nhà nêu trên và có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Văn Đ1 được nhận 02 kỹ phần thừa kế là 330.342.856 đồng.

Ông Đ1 có nghĩa vụ giao lại cho các bà Huỳnh Thị T (T1), Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị S mỗi người mỗi kỷ phần là 165.171.428 đồng.

Ông Huỳnh Văn Đ1 được nhận 02 kỷ phần thừa kế là 330. 342.856 đồng.

Ông Đ1 có nghĩa vụ giao lại cho ông Huỳnh Văn Đ là 330. 342.856 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị T (T1), bà Huỳnh Thị S mỗi người phải chịu 8.258.571 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền 0010851 (S),

0010852 (T1) cùng ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, bà T, bà S mỗi người phải nộp thêm 6.666.571 đồng.

Do ông Đ, bà H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí. Ông Đ, bà H mỗi người được nhận lại 1.592.000 đồng tiền tạm án phí dân sự sơ thẩm, theo các biên lai thu số 0010850 (H), 0010853 (Đ) cùng ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP.

Ông Nguyễn Văn Đ1 phải chịu án phí là 16.517.142 đồng.

Về chi phí tố tụng đo đạc, đinh giá, thẩm định sơ thẩm, phúc thẩm: ông Đ1 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Đ 2.808.880 đồng. Bà T (T1), S mỗi người có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Đ 1.404.440 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị T (T1), Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị S, Huỳnh Văn Đ không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà Huỳnh Thị T (T1), bà Huỳnh Thị S được nhận lại mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu số 0006648 (bà T), 0006649 (S) ngày 06/12/2021 của Chi cục Thi hánh án dân sự huyện AP.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu luật pháp luật kể từ ngày hết thời hạn khánh cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh G;
- Cục THADS tỉnh G;
- TAND huyện An Phú;
- THA huyện An Phú;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu HS, VP, VT Tòa Dân Sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Minh Lễ